

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch (được bầu từ ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch (được bầu từ ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên (được bầu từ ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập (được bầu từ ngày 11 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 2 năm 2018)
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hương Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018)
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: *222* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính đó tại ngày 31 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 18 tháng 8 năm 2017.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	803.037	735.333
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	1.554.076	3.409.370
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	16.755.633	17.229.949
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		13.281.484	15.168.298
2.	Cho vay các TCTD khác		3.474.149	2.061.651
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	5.746.896	4.460.342
1.	Chứng khoán kinh doanh		5.746.896	4.460.342
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	3.921	10.911
VI.	Cho vay khách hàng		75.222.303	69.921.052
1.	Cho vay khách hàng	10	75.875.118	70.525.510
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(652.815)	(604.458)
VII.	Hoạt động mua nợ		32.201	41.832
1.	Mua nợ		41.832	41.832
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	12	(9.631)	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	13	21.107.770	22.060.211
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17.833.466	18.248.264
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.507.858	4.876.430
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.233.554)	(1.064.483)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	179.024	179.024
1.	Đầu tư vào công ty liên kết		72.000	72.000
2.	Đầu tư dài hạn khác		107.024	107.024
X.	Tài sản cố định		783.724	374.686
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	231.932	230.084
a.	Nguyên giá TSCĐ		592.589	571.560
b.	Hao mòn TSCĐ		(360.657)	(341.476)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	551.792	144.602
a.	Nguyên giá TSCĐ		660.473	242.951
b.	Hao mòn TSCĐ		(108.681)	(98.349)
XI.	Bất động sản đầu tư	17	247.661	260.921
a.	Nguyên giá BĐSĐT		253.196	266.115
b.	Hao mòn BĐSĐT		(5.535)	(5.194)
XII.	Tài sản Có khác	18	7.047.317	6.325.329
1.	Các khoản phải thu		1.762.873	1.570.119
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.499.914	2.525.250
3.	Tài sản Có khác		1.793.488	2.238.918
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(8.958)	(8.958)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			129.483.563	125.008.960

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	296.372	310.758
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	24.361.949	32.601.506
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		13.990.716	18.711.084
2.	Vay các TCTD khác		10.371.233	13.890.422
III.	Tiền gửi của khách hàng	21	88.633.966	80.039.516
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	393
V.	Phát hành giấy tờ có giá	22	7.228.000	3.728.000
VI.	Các khoản nợ khác	23	2.674.406	2.154.182
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		2.501.092	1.797.500
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		173.314	356.682
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		123.194.693	118.834.355
VII.	Vốn chủ sở hữu	24	6.288.870	6.174.605
1.	Vốn của TCTD		5.465.826	5.465.881
a.	Vốn điều lệ		5.465.826	5.465.826
b.	Vốn khác		-	55
2.	Quỹ của TCTD		219.413	219.358
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(84.429)	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		688.060	489.366
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.483.563	125.008.960

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn		104.043	104.043
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		110.955.657	77.715.724
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		7.631.689	12.821.780
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		7.646.249	12.856.973
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		95.677.719	52.036.971
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		702.023	350.549
4.	Bảo lãnh khác		1.211.987	1.095.660
5.	Các cam kết khác		12.198.076	5.515.574

Người lập biểu

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	4.187.006	3.591.492
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.964.677)	(2.697.432)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.222.329	894.060
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		104.528	123.336
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(61.553)	(85.145)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		42.975	38.191
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		95.953	8.151
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	31.224	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	25.158	46.898
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		4.084	1.157
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.106)	(735)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.978	422
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		350	1.710
VIII.	Chi phí hoạt động	28	(799.225)	(590.382)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		621.742	399.050
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(361.852)	(269.006)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		259.890	130.044
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(52.095)	(25.933)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(52.095)	(25.933)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		207.795	104.111
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	29	373	185

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.212.342	2.389.329
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.261.085)	(2.324.154)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	49.533	38.054
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	154.581	55.049
05. Thu nhập khác	1.404	269
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.653	200
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(768.776)	(559.862)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(49.843)	(21.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	339.809	(422.361)
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(7.640.433)	(8.678.878)
09. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.412.498)	1.396.499
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(871.757)	(5.205.736)
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.990	-
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(4.965.623)	(4.849.744)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(152.451)	-
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	(245.094)	(19.897)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	3.645.393	3.782.390
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(14.386)	452.435
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(8.239.557)	(921.287)
17. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	8.594.450	4.281.104
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	3.500.000	-
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(393)	-
20. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(39.202)
21. Biến động khác về công nợ hoạt động	(194.721)	9.340
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.655.231)	(5.318.849)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(25.884)	(81.448)
02. Mua sắm bất động sản đầu tư	(8.759)	(17.784)
03. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	15.120	55.599
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	350	1.710
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19.173)	(41.923)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.674.404)	(5.360.772)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	19.313.001	13.828.843
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 30)	15.638.597	8.468.071

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Ngân hàng số 0051/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") với thời gian hoạt động là 99 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.465.826 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi ba (123) phòng giao dịch trên cả nước, một (01) công ty con và một (01) công ty liên kết.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNN Việt Nam, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 01 công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 01 công ty liên kết sau:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép thành lập và Hoạt động số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm	12%	600.000

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên tại Ngân hàng là 3.282 người (31 tháng 12 năm 2017: 3.222 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 29.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ngân hàng đã áp dụng các quy định của Thông tư trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng; và
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc khi (i) khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc (ii) công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đánh kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 08
Phương tiện vận tải	08 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Ngân hàng không tính khấu hao. Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 20 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoài bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	683.059	589.544
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	119.365	144.084
Kim loại quý, đá quý khác	613	1.705
	<u>803.037</u>	<u>735.333</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	1.355.745	3.112.384
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	198.331	296.986
	<u>1.554.076</u>	<u>3.409.370</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	8.635.084	8.432.513
- <i>Bằng VND</i>	8.256.910	7.822.347
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	378.174	610.166
Tiền gửi có kỳ hạn	4.646.400	6.735.785
- <i>Bằng VND</i>	3.728.200	5.367.860
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	918.200	1.367.925
	<u>13.281.484</u>	<u>15.168.298</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	3.474.149	2.061.651
	<u>3.474.149</u>	<u>2.061.651</u>
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	<u>16.755.633</u>	<u>17.229.949</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.120.549	8.797.436
	8.120.549	8.797.436

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	4.721.445	4.170.298
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	875.451	290.044
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	150.000	-
	5.746.896	4.460.342

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày cuối kỳ				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	49.210.735	49.090.098	49.086.177	3.921
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.800.695	2.802.928	2.817.609	(14.681)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.410.040	46.287.170	46.268.568	18.602
Tại ngày đầu kỳ				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.179.067	27.348.603	27.337.692	10.911
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.992.218	4.994.841	4.970.925	23.916
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.186.849	22.353.762	22.366.767	(13.005)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	74.739.325	69.375.485
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	360	1.283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	434.251	430.560
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	75.875.118	70.525.510

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.320.480	69.089.510
Nợ cần chú ý	118.590	123.079
Nợ dưới tiêu chuẩn	398.416	203.597
Nợ nghi ngờ	100.646	116.282
Nợ có khả năng mất vốn	235.804	274.860
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	75.875.118	70.525.510

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") đang được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn	18.256.916	13.180.554
Nợ trung hạn	30.380.129	30.951.570
Nợ dài hạn	26.536.891	25.675.204
Nợ cho vay chờ xử lý	701.182	718.182
	<u>75.875.118</u>	<u>70.525.510</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn đến 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ trên 01 năm đến 05 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 05 năm.

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay bằng VND	72.190.626	67.378.911
Cho vay bằng ngoại tệ	3.684.492	3.146.599
	<u>75.875.118</u>	<u>70.525.510</u>

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	506.454	98.004	604.458
Biến động tăng trong kỳ	33.987	166.821	200.808
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(152.451)	(152.451)
Tăng khác	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>540.441</u>	<u>112.374</u>	<u>652.815</u>

12. DỰ PHÒNG RỦI RO HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	9.631	9.631
Dự phòng giảm do bán nợ cho VAMC	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>9.631</u>	<u>9.631</u>

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.833.466	18.248.264
<i>Chứng khoán Nợ</i>	17.833.466	18.248.264
Chứng khoán Chính phủ	8.947.125	9.340.171
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.496.619	4.195.438
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.909.722	3.012.655
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1.480.000	1.700.000
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	4.507.858	4.876.430
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	4.507.858	4.876.430
	22.341.324	23.124.694
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(22.592)	(20.346)
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ tới ngày đáo hạn	(1.210.962)	(1.044.137)
	21.107.770	22.060.211

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	8.947.125	9.340.171
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	1.046.619	795.438
- Chưa niêm yết	3.450.000	3.400.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	2.909.722	3.012.655
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1.480.000	1.700.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết (i)	4.507.858	4.876.430
	22.341.324	23.124.694

(i) Chứng khoán Nợ chưa niêm yết do các TCKT trong nước phát hành bao gồm số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và trái phiếu do Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	4.188.494	4.557.066
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(1.210.962)	(1.044.137)
	2.977.532	3.512.929

Tình trạng chất lượng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.909.722	3.012.655

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cong ty TNHH Bao nhien Nhan thọ Vietcombank - Cardif	72.000	12	72.000	12

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	3,00	15.000	15.000	5,00
Công ty CP AJC	20.600	24.102	10,00	20.600	24.102	10,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6,00	4.800	4.800	6,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5,00	10.000	10.000	5,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	8.512	7,81	10.152	8.512	7,81
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	1.640	5,86	1.640	1.640	7,81
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3,00	7.500	7.500	3,00
	104.122	107.024		105.762	107.024	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cổ định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.712	272.039	204.268	82.337	10.204	571.560
Mua sắm trong kỳ	-	651	2.382	1.429	-	4.462
Tặng khác	15.590	1.651	-	-	-	17.241
Thanh lý, nhượng bán	-	(428)	-	(199)	(47)	(674)
Số cuối kỳ	18.302	273.913	206.650	83.567	10.157	592.589
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	2.177	137.013	133.950	60.158	8.178	341.476
Khấu hao trong kỳ	87	9.747	6.244	3.405	293	19.776
Thanh lý, nhượng bán	-	(349)	-	(199)	(47)	(595)
Số cuối kỳ	2.264	146.411	140.194	63.364	8.424	360.657
Giá trị còn lại						
Số cuối kỳ	16.038	127.502	66.456	20.203	1.733	231.932
Số đầu kỳ	535	135.026	70.318	22.179	2.026	230.084

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	-	242.951	242.951
Mua sắm trong kỳ	-	21.422	21.422
Tăng khác	396.100	-	396.100
Số cuối kỳ	396.100	264.373	660.473
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	98.349	98.349
Khấu hao trong kỳ	-	10.332	10.332
Số cuối kỳ	-	108.681	108.681
Giá trị còn lại			
Số cuối kỳ	396.100	155.692	551.792
Số đầu kỳ	-	144.602	144.602

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	225.523	40.592	266.115
Tăng trong kỳ	8.759	-	8.759
Giảm trong kỳ	(21.678)	-	(21.678)
Số cuối kỳ	212.604	40.592	253.196
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	5.194	5.194
Khấu hao trong kỳ	-	341	341
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	5.535	5.535
Giá trị còn lại			
Số cuối kỳ	212.604	35.057	247.661
Số đầu kỳ	225.523	35.398	260.921

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê theo các chứng thư thẩm định giá độc lập cao hơn giá trị ghi sổ.

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	1.359.859	1.167.092
Phải thu nội bộ	403.014	403.027
Các khoản lãi và phí phải thu	3.499.914	2.525.250
Chi phí chờ phân bổ	748.367	780.402
Tài sản gán nợ cho TCTD	1.045.121	1.458.516
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(8.958)	(8.958)
	7.047.317	6.325.329

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Các khoản nợ chính phủ và NHNN thể hiện nguồn vốn được cấp cho Ngân hàng để thực hiện chương trình tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 và Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ.

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	7.692.821	7.878.021
- Bằng VND	7.667.492	7.852.858
- Bằng ngoại tệ	25.329	25.163
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	6.297.895	10.833.063
- Bằng VND	4.714.000	8.390.980
- Bằng ngoại tệ	1.583.895	2.442.083
Vay các TCTD khác	10.371.233	13.890.422
- Bằng VND	10.293.970	13.735.304
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	9.018.970	11.331.304
- Vay cầm cố, thế chấp	1.275.000	2.404.000
- Bằng ngoại tệ	77.263	155.118
Trong đó: - Vay cầm cố thế chấp	77.263	155.118
	24.361.949	32.601.506

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.826.782	5.810.770
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.101.263	3.990.822
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.725.519	1.819.948
Tiền gửi có kỳ hạn	82.671.789	74.086.309
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	80.032.883	70.886.608
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.638.906	3.199.701
Tiền gửi vốn chuyên dùng	44.530	52.919
Tiền gửi ký quỹ	90.865	89.518
	88.633.966	80.039.516

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Kỳ hạn		
Từ 12 tháng tới 5 năm	4.300.000	800.000
Từ 5 năm trở lên	2.928.000	2.928.000
	7.228.000	3.728.000

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	2.501.092	1.797.500
Các khoản phải trả và công nợ khác	165.589	353.323
<i>Các khoản thuế phải nộp Nhà nước</i>	55.821	53.950
<i>Các khoản phải trả khác</i>	109.768	299.373
Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.725	3.359
	2.674.406	2.154.182

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu kỳ trước	5.465.826	55	79.230	94.397	2	-	240.320	5.879.830	(9.474)					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	304.858	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.485	15.244	-	-	(45.729)	-	-	-	-	-	304.858	
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(609)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(609)	
Số cuối kỳ trước	5.465.826	55	109.715	109.641	2	-	489.366	6.174.605	(9.097)	-	-	-	6.174.605	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.097)	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	207.795	
Tăng khác	-	-	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-	57	
Giảm khác	-	(55)	-	-	(2)	(84.429)	(4)	(84.490)	-	-	-	-	(84.490)	
Số cuối kỳ này	5.465.826	-	109.715	109.698	-	(84.429)	688.060	6.288.870	(9.097)	(84.429)	(4)	(84.490)	6.288.870	

Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	546,582,589	5,465,826	546,582,589	5,465,826
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	546,582,589	5,465,826	546,582,589	5,465,826

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	67.187	114.896
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.279.186	2.797.637
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	809.128	635.185
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	11.944	8.313
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	19.561	35.461
	4.187.006	3.591.492

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.594.022	2.370.153
Trả lãi tiền vay	172.962	201.031
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	170.443	121.713
Chi phí hoạt động tín dụng khác	27.250	4.535
	2.964.677	2.697.432

27. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	43.615	50.242
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (Dự phòng)/hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(16.211) (2.246)	(4.181) 837
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	25.158	46.898
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.224	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.224	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	56.382	46.898

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.679	10.793
Chi phí cho nhân viên	410.630	255.767
- Chi lương và phụ cấp	373.905	223.138
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	396	-
- Các khoản chi đóng góp theo lương	20.147	17.192
- Chi trợ cấp	262	205
- Các khoản chi khác	15.920	15.232
Chi về tài sản	166.832	146.003
- Chi khấu hao tài sản cố định	30.043	29.558
- Chi khác về tài sản	136.789	116.445
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	90.307	72.062
Trong đó: - Công tác phí	8.516	8.341
- Chi khác cho hoạt động quản lý	81.791	63.721
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	39.708	34.766
Chi hoạt động quản lý khác	79.069	70.991
	799.225	590.382

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	207.795	104.111
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (triệu VND)	(4.156)	(3.107)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	546.582.589	546.582.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	373	185

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	803.037	735.333
Tiền gửi tại NHNN (*)	1.554.076	3.409.370
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	8.635.084	8.432.513
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.646.400	6.735.785
	<u>15.638.597</u>	<u>19.313.001</u>

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, 6 và số 7.

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số dư cuối kỳ</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Phải thu				
Thuế GTGT	8.701	394	(1.703)	7.392
Phải trả				
Thuế GTGT	1.325	3.229	(3.347)	1.207
Thuế TNDN	47.625	52.095	(49.843)	49.877
Các loại thuế khác	5.000	28.665	(28.928)	4.737
	<u>53.950</u>	<u>83.989</u>	<u>(82.118)</u>	<u>55.821</u>

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Long cụ tại chính phủ sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	75.440.867	18.160.653	118.813.213	1.316.030	3.921	28.088.220
Nước ngoài	434.251	149.056	1.707.074	-	-	-
	75.875.118	18.309.709	120.520.287	1.316.030	3.921	28.088.220

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT/HĐTV
2	Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát	Cùng thành viên HĐQT

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	72.578	134.451
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	34.315	56.115
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	31.454	5.295
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	618.106	687.577

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Chi phí lãi tiền vay phải trả cho Ngân hàng	-	569
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.177	1.022
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	19.959	20.350

35. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

CHỈ TIÊU	EUR quy	USD quy	Các loại tiền tệ	Tổng
	đổi		đổi	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	21.495	92.971	5.307	119.773
Tiền gửi tại NHNN	-	198.331	-	198.331
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	223.992	1.064.607	7.775	1.296.374
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	12	572.905	33.005	605.922
Cho vay khách hàng (*)	10.207	3.674.285	-	3.684.492
Tài sản Có khác (*)	549	172.849	-	173.398
Tổng tài sản	256.255	5.775.948	46.087	6.078.290
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.686.487	-	1.686.487
Tiền gửi của khách hàng	254.255	4.160.233	1.506	4.415.994
Các khoản nợ khác (*)	482	10.688	102	11.272
Tổng Nợ phải trả	254.737	5.857.408	1.608	6.113.753
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.518	(81.460)	44.479	(35.463)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	22.955	22.425
Đô la Úc (AUD)	17.004	17.364
Đô la Canada (CAD)	17.479	17.683
Franc Thụy Sĩ (CHF)	23.201	22.675
Euro (EUR)	26.824	26.629
Bảng Anh (GBP)	30.353	29.999
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.927	2.869
Yên Nhật (JPY)	207	198
Đô la Singapore (SGD)	16.850	16.709
Vàng (XAU)	3.666.500	3.645.000
Bath Thái (THB)	696	683

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày thông tin này.

01125
ÔNG
NHÌM
LOI
ỆT N
ĐA - T

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05a/TCTD

	Không chịu rủi ro lãi suất	Trong hạn							Tổng Triệu VND		
		Quá hạn	Đến 01		Từ 03-06		Từ 06-12			Từ 01-05 năm	Từ 05 năm
			Triệu VND	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng			
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	803.037	-	-	-	-	-	-	-	-	803.037	
Tiền gửi tại NHNN	-	1.554.076	-	-	-	-	-	-	-	1.554.076	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	14.268.637	2.390.342	96.654	-	-	-	-	-	16.755.633	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	5.746.896	-	-	-	-	-	-	-	5.746.896	
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	3.921	-	-	-	-	-	-	-	-	3.921	
Cho vay khách hàng (*)	-	1.554.639	18.236.503	22.121.154	9.304.565	3.934.510	311.888	75.875.118		803.037	
Mua nợ (*)	-	41.832	-	-	-	-	-	41.832		41.832	
Chứng khoán đầu tư (*)	4.382.156	-	920.000	1.430.457	1.715.471	5.760.678	8.132.562	22.341.324		179.024	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	179.024	-	-	-	-	-	-	179.024		783.724	
Tài sản cố định	783.724	-	-	-	-	-	-	783.724		247.661	
Bất động sản đầu tư	247.661	-	-	-	-	-	-	247.661		7.056.275	
Tài sản Có khác (*)	7.056.275	-	-	-	-	-	-	7.056.275			
Tổng tài sản	13.455.798	41.981.468	21.546.845	23.648.265	11.020.036	9.695.188	8.444.450	131.388.521			
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	16.277	253.740	26.355	-	-	296.372			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	22.336.638	1.480.484	544.827	-	-	-	24.361.949			
Tiền gửi của khách hàng	-	27.138.599	14.569.637	10.934.993	12.553.608	23.426.486	10.643	88.633.966			
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	4.300.000	2.928.000	7.228.000			
Các khoản nợ khác (*)	2.674.406	-	-	-	-	-	-	2.674.406			
Tổng nợ phải trả	2.674.406	49.475.237	16.066.398	11.733.560	12.579.963	27.726.486	2.938.643	123.194.693			
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	10.781.392	1.596.471	(7.493.769)	11.914.705	(1.559.927)	(18.031.298)	5.505.807	8.193.828			

Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	803.037	-	-	-	-	803.037
Tiền gửi tại NHNN	-	1.554.076	-	-	-	-	1.554.076
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	14.268.637	2.390.342	96.654	-	-	16.755.633
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	5.746.896	-	-	-	-	5.746.896
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	34.285	2.243	(23.956)	(9.352)	701	3.921
Cho vay khách hàng (*)	1.436.049	1.665.705	2.984.238	19.694.955	36.998.512	12.977.069	75.875.118
Mua nợ (*)	41.832	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	2.446.206	6.460.401	13.434.717	22.341.324
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	179.024	179.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	783.724	783.724
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	247.661	247.661
Tài sản Có khác (*)	-	531.123	1.128.585	2.295.686	3.100.881	-	7.056.275
Tổng tài sản	1.477.881	118.590	6.505.408	24.509.545	46.550.442	27.622.896	131.388.521
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	16.277	253.740	26.355	-	296.372
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	22.336.638	1.480.484	544.827	-	-	24.361.949
Tiền gửi của khách hàng	-	27.138.599	14.569.637	23.488.601	23.426.486	10.643	88.633.966
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	299.225	343.449	650.122	4.300.000	2.928.000	7.228.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	1.381.610	-	2.674.406
Tổng nợ phải trả	-	49.774.462	16.409.847	24.937.290	29.134.451	2.938.643	123.194.693
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.477.881	118.590	(9.904.439)	(427.745)	17.415.991	24.684.253	8.193.828

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành quyết định 19/2013/KDTM-ST ngày 17/10/2013 tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

37. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 01 tháng 02 năm 2018, Ngân hàng đã đấu giá thành công để mua Công ty Tài chính TNHH một thành viên Bưu điện theo Quyết định số 30/QĐ/VNPT-HDTV ngày 26 tháng 02 năm 2018. Tính đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động cho Công ty này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018
